

Số: **475** /TTr-STC

Tuyên Quang, ngày **30** tháng 12 năm 2019

TỜ TRÌNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán
ngân sách địa phương năm 2018

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018;

Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2018 theo các biểu đính kèm./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (trình duyệt);
- Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLNS (Hiện.4).

GIÁM ĐỐC



Hà Trung Kiên

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số **475** /TTr-STC ngày **30** /12/2019 của Sở Tài chính)

Năm 2018 tình hình kinh tế - xã hội trong nước tiếp tục duy trì đà chuyển biến tích cực, là năm có tính chất bản lề, có ý nghĩa rất quan trọng để đánh giá, nhìn lại kết quả thực hiện 5 năm; Là năm thứ hai thực hiện Luật NSNN số 83/2015/QH13, cũng là năm thứ hai của thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020. Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và sự chỉ đạo quyết liệt ngay từ đầu năm của cấp ủy, chính quyền địa phương về thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 đã đạt được những kết quả như sau:

A. Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2018:

1. Tổng thu Ngân sách nhà nước tại địa bàn: 1.964.690,4 triệu đồng

Bao gồm:

1.1. Thu nội địa: 1.854.280,7 triệu đồng

1.2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 106.936,8 triệu đồng

1.3. Thu viện trợ: 415,0 triệu đồng

1.4. Các khoản huy động đóng góp: 3.058,0 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương 8.701.169,4 triệu đồng

2.1. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (trừ phần điều tiết về ngân sách Trung ương): 1.660.672,3 triệu đồng

2.2. Bổ sung từ ngân sách Trung ương: 6.149.836,3 triệu đồng

- Bổ sung cân đối ngân sách: 4.084.211,0 triệu đồng

- Bổ sung có mục tiêu: 2.065.625,3 triệu đồng

2.3. Thu kết dư: 79.610,2 triệu đồng

2.4. Thu chuyển nguồn từ năm trước: 811.050,6 triệu đồng

3. Tổng mức vay của ngân sách địa 15.927,4 triệu đồng

4. Tổng chi ngân sách địa phương: 8.386.887,9 triệu đồng

Bao gồm:

3.1. Chi đầu tư phát triển: 1.188.126,0 triệu đồng

3.2. Chi thường xuyên: 4.804.839,1 triệu đồng

3.3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền: 217,2 triệu đồng

3.4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.200,0 triệu đồng

3.5. Chi các chương trình mục tiêu:	1.046.544,0 triệu đồng
3.5. Chi chuyển nguồn sang năm sau:	1.345.961,6 triệu đồng
5. Chi trả nợ gốc của NSDP:	118.000,0 triệu đồng
6. Kết dư ngân sách năm 2018:	212.208,9 triệu đồng
Trong đó: - Ngân sách tỉnh	108.036,8 triệu đồng
- Ngân sách huyện, xã	104.172,1 triệu đồng
<i>(Chi tiết theo Biểu số 48, biểu số 50 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP kèm theo)</i>	

B. Đánh giá kết quả thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2018:

I. Quyết toán thu ngân sách nhà nước:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2018 đạt 1.964.690,4 triệu đồng bằng 107,8% dự toán HĐND tỉnh giao; thu ngân sách địa phương đạt 1.660.672,3 triệu đồng, bằng 101,1% dự toán; thu cân đối ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết) đạt 1.423.178,2 triệu đồng, bằng 100,9% dự toán, cụ thể như sau:

1. Các khoản thu vượt dự toán:

a) Cơ quan thuế trực tiếp thu:

Có 11 khoản thu vượt dự toán:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 167,9% dự toán. Nguyên nhân do phát sinh số nộp thuế Giá trị gia tăng (GTGT) trên 13 tỷ đồng của Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang; thuế tài nguyên tăng so với cùng kỳ 5 tỷ đồng do khai thác khoáng sản, phục vụ sản xuất; qua thanh tra hoàn thuế, cơ quan thuế đã kiến nghị truy thu vào NSNN trên 3 tỷ đồng.

- Thuế thu nhập cá nhân đạt 123,2% dự toán, do cơ quan thuế đã tích cực kiểm tra, rà soát đơn đốc các tổ chức, cá nhân kê khai nộp thuế, đặc biệt là rà soát các cá nhân có nhiều nguồn thu nhập kê khai nộp thuế góp phần tăng thu trên 2 tỷ đồng. Mặt khác năm 2018, một số đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, thực hiện chi trả các khoản thu nhập tăng thêm góp phần tăng thu thuế thu nhập cá nhân như Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang khấu trừ nộp thuế thu nhập cá nhân tăng 5,4 tỷ đồng so với năm 2017...

- Thuế bảo vệ môi trường đạt 117,3% dự toán giao. Cơ quan thuế đã tham mưu với UBND tỉnh tăng cường các giải pháp quản lý hoạt động kinh doanh xăng dầu, trong đó có một doanh nghiệp đầu mỗi nộp thuế BVMT tăng 61,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 194,3% dự toán giao.

- Thu tiền sử dụng đất đạt 102,2% dự toán, giảm 12,9% so với cùng kỳ năm trước. Cơ quan thuế đã tích cực phối hợp với các ngành đơn đốc thu NSNN tiền trúng đấu giá đất. Nguyên nhân giảm so với cùng kỳ năm 2017 là do dự toán

giao đầu năm bao gồm 36 tỷ đồng tiền ghi thu nhưng không phát sinh trong năm 2018.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 104,3% dự toán.
 - Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 252,7% dự toán thu NSNN, 228,7% dự toán thu NSDP. Cơ quan thuế đã tích cực đôn đốc thu phát sinh năm 2018, thu hồi nợ đọng của các doanh nghiệp được cấp phép khai thác.
 - Lệ phí trước bạ đạt 105,4% dự toán năm.
 - Phí, lệ phí đạt 101,2% dự toán nhưng phần cân đối NSDP chỉ đạt 97,8% dự toán.
 - Thu khác ngân sách đạt 178,2% dự toán do năm 2018 các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn nộp ngân sách khoản kinh phí thực hiện cải cách tiền lương khi thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính.
 - Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác đạt 129,1% dự toán.
- b) Các khoản thu từ hoạt động xuất nhập khẩu của cơ quan Hải quan là 106.936,8 triệu đồng, đạt 356,5% dự toán. Đây là khoản thu phát sinh trên địa bàn về thuế xuất, nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và thu khác do cơ quan hải quan trên địa bàn thực hiện.
- c) Thu viện trợ 415,0 triệu đồng, là khoản ghi thu ghi chi tiền viện trợ của tổ chức phi Chính phủ cho Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT tỉnh: 123,8 triệu đồng; UBND huyện Na Hang: 291,2 triệu đồng.
- d) Thu huy động đóng góp 3.058,0 triệu đồng: Ngân sách tỉnh 400 triệu đồng là tiền huy động đóng góp của các tổ chức cá nhân để khắc phục hậu quả thiên tai; ngân sách huyện 2.658 triệu đồng (huyện Sơn Dương ghi thu, ghi chi tiền huy động đóng góp xây dựng khu lô mộ cát táng).
- e) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương đạt 104,6% dự toán năm. Nguyên nhân do ngân sách Trung ương bổ sung các nhiệm vụ chi đảm bảo chính sách chế độ phát sinh trên địa bàn theo quy định. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương trong quý IV/2018 là 219.297,0 triệu đồng.

2. Một số khoản thu không đạt dự toán:

Có 04 khoản thu không đạt dự toán giao, đó là:

- Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý đạt 96,5% dự toán. Nguyên nhân không đạt dự toán chủ yếu do giá tính thuế GTGT thủy điện giảm 97,38 đồng/kwh so với giá tính thuế năm 2017 kể từ ngày 01/01/2018 và sản lượng điện sản xuất giảm gần 40 triệu kwh so với cùng kỳ.
- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý đạt 83,7% dự toán. Nguyên nhân các doanh nghiệp thuộc khu vực này nộp NSNN tăng không đáng kể so với năm 2017. Mặt khác, Công ty Cổ phần kim loại màu Tuyên Quang chuyển hạch toán sang khu vực ngoài quốc doanh nên số nộp NSNN giảm trên 10 tỷ đồng so với dự toán được giao.
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 88,5% dự toán. Nguyên nhân không đạt tiến độ so với dự toán giao do sản xuất kinh doanh của một số

doanh nghiệp gặp khó khăn như Công ty CP Mía đường Sơn Dương giảm nộp NSNN 35,6 tỷ đồng, Công ty CP Woodland Tuyên Quang giảm 17,1 tỷ đồng, Công ty TNHH Sao Việt giảm nộp 9 tỷ đồng, Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Thành Hưng giảm nộp 5,9 tỷ đồng, Công ty TNHH Hiệp Phú giảm nộp 5,6 tỷ đồng.

- Thu tiền thuê đất, mặt nước đạt 91,9 % dự toán. Nguyên nhân do dự toán được giao theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 15/12/2018 của UBND tỉnh bao gồm 30 tỷ đồng tiền ghi thu, ghi chi nhưng trong năm 2018 mới phát sinh 14,2 tỷ đồng chưa được ghi thu, ghi chi vào NSNN.

3. Công tác quản lý nợ thuế

Kết quả năm 2018 chỉ tiêu nợ trên tổng thu 4,71%. Tổng số tiền thuế nợ toàn tỉnh đến thời điểm 31/12/2018 là 87,4 tỷ đồng (nợ có khả năng thu là 29,4 tỷ đồng, nợ khó thu là 57,9 tỷ đồng), so với 31/12/2017 giảm 9,0 tỷ đồng bằng 9,3%; trong đó tiền thuế nợ có khả năng thu giảm 18,1 tỷ đồng, tiền thuế nợ khó thu tăng 9,1 tỷ đồng, phần lớn là khoản tiền chậm nộp của các khoản nợ khó thu tính trong năm 2018.

Trong năm đã phát hành 58.229 lượt Thông báo 07/QLN, 317 lượt quyết định cưỡng chế tài khoản, 65 lượt quyết định cưỡng chế hóa đơn, thông báo công khai thông tin doanh nghiệp nợ thuế 122 lượt với số tiền 43,1 tỷ đồng; kết quả thu nợ lũy kế đến 31/12/2018 toàn tỉnh thu được 147,5 tỷ đồng, trong đó thu nợ năm trước 17,3 tỷ đồng/47,6 tỷ đồng bằng 36,3% chỉ tiêu giao của Tổng cục Thuế.

Nguyên nhân không hoàn thành chỉ tiêu thu nợ Tổng cục Thuế giao: Các khoản tiền nợ từ 2017 chuyển sang không thu được chủ yếu tồn đọng trong các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, một số doanh nghiệp đã ngừng hoạt động do sản phẩm sản xuất ra tiêu thụ chậm hoặc không tiêu thụ được, một số doanh nghiệp đã không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh,... đặc biệt là các doanh nghiệp có khoản nợ khó thu. Tổng số tiền nợ khó thu tại thời điểm 31/12/2017 là 48,8 tỷ đồng, đến thời điểm 31/12/2018 là 57,9 tỷ đồng, tăng 9,1 tỷ đồng chủ yếu là khoản tiền chậm nộp tự tăng lên hàng ngày theo chính sách.

Các doanh nghiệp có số nợ lớn không có khả năng thu hồi chủ yếu thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là Công ty TNHH Mạnh Đức nợ 9,0 tỷ đồng, Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí: Mỏ Mangan MEMICO Tuyên Quang nợ 4,5 tỷ đồng,... Một số doanh nghiệp đã bị cưỡng chế nhưng mất khả năng thanh toán là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Công nghiệp Chiến Công nợ 2,8 tỷ đồng, Công ty CP xây dựng Thủy lợi nợ 3,0 tỷ đồng, Công ty TNHH An Thịnh nợ 2,6 tỷ đồng, Công ty TNHH Tuấn Phương Yên nợ 2,2 tỷ đồng.... Bên cạnh đó còn có một số doanh nghiệp chây ỳ trốn tránh nghĩa vụ tài chính, chưa phối hợp tích cực với cơ quan thuế để xử lý và nộp các khoản nợ đọng vào NSNN.

II. Chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2018: 8.386.887,9 triệu đồng đạt 113,3% so với dự toán, thể hiện ở một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Chi đầu tư phát triển:

Chi đầu tư phát triển năm 2018 (không kể chi đầu tư phát triển thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác): 1.188.126,0 triệu đồng đạt 201,2% so với dự toán giao đầu năm. Nguyên nhân đạt tỷ lệ chi đầu tư cao là do ngoài việc thanh toán, quyết toán khối lượng hoàn thành các chương trình, dự án của năm kế hoạch còn thực hiện quyết toán khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành của năm trước chuyển sang và bổ sung vốn đầu tư từ nguồn nguồn vượt thu, kết dư, nguồn dự phòng ngân sách địa phương và từ nguồn vốn sự nghiệp.

- Đối với chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung: thực hiện 407.803,5 triệu đồng (Ngân sách tỉnh: 358.468,2 triệu đồng, trong đó nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung ngân sách tỉnh đã thanh toán cho các công trình thuộc kế hoạch vốn năm 2018: 344.802,6 triệu đồng; Ngân sách huyện: 49.335,3 triệu đồng).

- Đối với chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất: Trên cơ sở số thu tiền sử dụng đất được để lại theo quy định, các huyện, thành phố đã chủ động sử dụng nguồn vốn thu tiền sử dụng đất để đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn. Kết quả thực hiện số thu tiền sử dụng đất năm 2018: 216.629,9 triệu đồng đạt 102,2% dự toán. Tổng số quyết toán chi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 146.831,1 triệu đồng đạt 139,0% dự toán (Huyện Lâm Bình: 2.724,1 triệu đồng; Huyện Na Hang: 1.914,0 triệu đồng; Huyện Chiêm Hóa: 4.391,8 triệu đồng; Huyện Hàm Yên: 5.196,8 triệu đồng; Huyện Yên Sơn: 6.348,1 triệu đồng; Huyện Sơn Dương: 23.155,2 triệu đồng; Thành phố Tuyên Quang: 103.101,2 triệu đồng); Số trích quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 41.055 triệu đồng/52.800 triệu đồng đạt 77,8% dự toán năm (Huyện Na Hang: 1.333,2 triệu đồng; Huyện Hàm Yên: 353,9 triệu đồng; Huyện Yên Sơn: 3.300,0 triệu đồng; Huyện Sơn Dương: 5.295,7 triệu đồng; Thành phố Tuyên Quang: 30.772,2 triệu đồng)..

2. Chi thường xuyên: 4.804.839,1 triệu đồng đạt 92,3% dự toán giao đầu năm. Trong năm các nội dung chi thực hiện đúng định mức, dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo điều kiện để các đơn vị thụ hưởng ngân sách thực hiện nhiệm vụ được giao.

Các đơn vị dự toán ngân sách duy trì và thực hiện nghiêm túc Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ về việc quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

Ngân sách địa phương đã đáp ứng đầy đủ các nội dung chi đã được bố trí trong dự toán được duyệt và đáp ứng kịp thời ngân sách cho các nhiệm vụ phát sinh, trong đó ưu tiên cho việc đảm bảo chế độ, chính sách cho con người, quốc phòng an ninh và thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn như: Hỗ trợ về tiền điện cho hộ nghèo trên địa bàn toàn tỉnh theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Chế độ miễn giảm

học phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi; chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ; chính sách đối với học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ; Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 09/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Kinh phí thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao và hỗ trợ đi đào tạo; Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 04/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"* trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Kinh phí thực hiện mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ...

Trong năm 2018, ngân sách tỉnh đã cân đối ngân sách để bố trí kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ như: Bổ sung kinh phí thực hiện kiên cố hóa kênh mương, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản gắn với sân thể thao và khuôn viên theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh; Thực hiện xây dựng Đề án điều chỉnh địa giới hành chính để mở rộng thành phố Tuyên Quang và thành lập phường thuộc thành phố Tuyên Quang; thực hiện lập đồ án điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung thành phố Tuyên Quang; thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh; hỗ trợ xây dựng hầm bể Biogas bằng vật liệu nhựa Composite và hỗ trợ lãi suất tiền vay theo Quyết định 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh và kinh phí hỗ trợ lãi suất tiền vay cho hội viên, nông dân tại 7 xã điểm xây dựng nông thôn mới theo Quyết định 303/QĐ-UBND ngày 24/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Cấp bù giá nước sạch cho công ty Cổ phần cấp thoát nước Tuyên Quang; Hỗ trợ kinh phí cho các huyện, thành phố thực hiện xây dựng xã nông thôn mới năm 2018; Hỗ trợ kinh phí cho Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội thực hiện hỗ trợ cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách XH khác...

3. Về chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ:

- Đối với nhiệm vụ chi từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: trên cơ sở giao vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ năm 2018 và căn cứ quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình mục tiêu, Ủy ban nhân dân tỉnh đã quyết định giao nhiệm vụ và dự toán chi thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ năm 2018 trên địa bàn tỉnh để các đơn vị chủ động thực hiện ngay từ đầu năm.

Số giao đầu năm nguồn vốn thực hiện các CTMTQG trên địa bàn: 294.410 triệu đồng. Số quyết toán chi từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia: 297.119,4 triệu đồng, trong đó: CTMTQG giảm nghèo bền vững: 159.631,9 triệu đồng; CTMTQG xây dựng nông thôn mới: 137.487,6 triệu đồng.

Việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán vốn thực hiện CTMTQG đảm bảo theo các quy định của nhà nước hiện hành.

- Đối với nhiệm vụ chi từ nguồn chương trình mục tiêu: trên cơ sở dự toán trung ương giao, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phân bổ nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương trong dự toán đầu năm là 287.726,0 triệu đồng. Số quyết toán: 334.360,7 triệu đồng. Số quyết toán tăng so với dự toán giao do quyết toán vốn thuộc kế hoạch giao năm 2018, quyết toán khối lượng, nhiệm vụ thuộc kế hoạch năm 2017 chuyển nguồn sang năm 2018 thực hiện và nguồn trung ương cấp bổ sung trong năm 2018.

- Đối với chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu khác: dự toán Trung ương giao đầu năm là 907.786,0 triệu đồng, số quyết toán 415.063,8 triệu đồng, bao gồm quyết toán vốn trái phiếu Chính phủ: 156.192,7 triệu đồng; ghi thu, ghi chi các chương trình, dự án từ nguồn vốn ngoài nước: 192.778,6 triệu đồng; kinh phí Bộ Tài chính hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình nội ngành 35.642,5 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ làm nhà ở cho người có công 30.450 triệu đồng.

4. Chi trả nợ gốc tiền vay:

Trong năm tỉnh đã bố trí nguồn trả nợ đầy đủ khoản nợ vay đến hạn (Chương trình kiên cố hoá kênh mương, đầu tư các dự án đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn) với tổng số tiền: 118.000 triệu đồng.

5. Trích lập Quỹ dự trữ tài chính: Trích lập 1.200 triệu đồng theo đúng dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn.

6. Chi chuyển nguồn:

Tổng số chi chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019 là 1.345.961,6 triệu đồng (trong đó cấp tỉnh: 1.124.315,7 triệu đồng bằng 83,5% tổng số chi chuyển nguồn; cấp huyện, thành phố: 202.739,2 triệu đồng bằng 15,1% tổng số chi chuyển nguồn; cấp xã: 18.906,7 triệu đồng bằng 1,4% tổng số chi chuyển nguồn); Số chi chuyển nguồn năm 2018 tăng so với năm 2017 là 534.911 triệu đồng (trong đó ngân sách tỉnh tăng 503.321,4 triệu đồng, ngân sách huyện tăng 30.490,0 triệu đồng, ngân sách xã tăng 1.099,6 triệu đồng); so với năm 2016, số chi chuyển nguồn tăng 857.720,8 triệu đồng (năm 2017 tăng so với năm 2016 là 322.809,8 triệu đồng). Chi chuyển nguồn năm 2018 chiếm 16% tổng chi ngân sách địa phương năm 2018 (trong khi năm 2017 chiếm 9,9% tổng chi NSDP năm 2017, năm 2016 chiếm 6,6% tổng chi NSDP năm 2016). Trong tổng số chi chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019 thì chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công: 1.114.583,5 triệu đồng (tăng so với năm 2017: 575.773 triệu đồng, trong đó cấp tỉnh tăng 508.822,8 triệu đồng; tăng so với năm 2016: 827.765,5 triệu đồng, cấp tỉnh tăng 744.843,6 triệu đồng); mua sắm trang thiết bị đã đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12/2018: 25.857,3 triệu đồng; nguồn thực hiện

chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội: 14.669,3 triệu đồng; các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9: 132.577,7 triệu đồng; kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học đang trong thời gian thực hiện: 1.127,7 triệu đồng; kinh phí giao tự chủ cho các đơn vị: 3.405,5 triệu đồng; các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN: 21.616,7 triệu đồng. Kinh phí bổ sung có mục tiêu từ NSTW: 32.123,8 triệu đồng. Nguyên nhân chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh tăng cao so với năm 2017 và năm 2016 là do Trung ương điều chỉnh vốn trái phiếu chính phủ về địa phương quản lý (Năm 2018 chuyển nguồn vốn TPCP: 650.516,6 triệu đồng, trong đó riêng công trình cầu Tình Húc là 587.158,2 triệu đồng do vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và quá trình thi công gặp địa chất phức tạp nên chưa có khối lượng thanh toán); Trung ương cấp bổ sung sau ngày 30/9: 219.297,0 triệu đồng. Việc thực hiện chi chuyển nguồn được Khoa bạc Nhà nước các cấp xem xét, xác nhận theo quy định tại Văn bản số 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2018 sang năm 2019 và các năm sau, Văn bản số 5429/KBNN-KTNN ngày 15/10/2019 của KBNN về việc hạch toán chuyển nguồn từ năm 2018 sang năm 2019 vốn nước ngoài đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công hàng năm đã được Chính phủ Việt Nam nhận nợ nhưng chưa giải ngân.

7. Dự phòng ngân sách: Năm 2018, dự phòng ngân sách được sử dụng để thực hiện một số nhiệm vụ như: Kinh phí khắc phục hậu quả do thiên tai, mưa lũ, phòng chống dịch bệnh; Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ tại huyện Na Hang, huyện Sơn Dương, diễn tập ứng phó cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn huyện Hàm Yên, kinh phí chuẩn bị cho diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh năm 2019; Kinh phí thực hiện tuyên truyền đấu tranh xóa bỏ tổ chức bất hợp pháp, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; Kinh phí thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí để thực hiện hoàn thành xã đạt chuẩn nông thôn mới và một số nhiệm vụ cấp bách khác. Việc quản lý, sử dụng dự phòng ngân sách các cấp được thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

III. Đánh giá công tác lập, chấp hành và quyết toán ngân sách

1. Ưu điểm:

- Công tác lập dự toán thu NSNN, chi NSDP đã tuân thủ trình tự, quy trình, đảm bảo tiến độ thời gian lập, giao dự toán theo đúng quy định tại Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020. Dự toán chi NSDP thực hiện đúng trình tự từ các đơn vị cơ sở (các xã đến huyện, các đơn vị dự toán); các cấp, các ngành và các đơn vị dự toán được xây dựng chi tiết, theo đúng định mức phân bổ, sát với nhiệm vụ và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh, đảm bảo công bằng theo chế độ; thực hiện nghiêm hướng dẫn của Bộ Tài chính về phân bổ dự toán chi ngân sách cho sự nghiệp khoa học và sự nghiệp giáo dục - đào tạo. Thực hiện công khai minh bạch chế độ, chính sách, các định mức chi và được Ủy ban nhân dân tỉnh

trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao dự toán ngay từ đầu năm cho cấp huyện, cấp xã.

- Quản lý điều hành chi ngân sách của tỉnh được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước. Thực hiện nghiêm túc quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 tại Thông tư số 132/2017/TT-BTC ngày 15/12/2017 của Bộ Tài chính, Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018. Việc quản lý, sử dụng nguồn dự phòng ngân sách các cấp thuộc dự toán ngân sách năm cơ bản được thực hiện đúng quy định của nhà nước hiện hành. Trong điều kiện thu ngân sách tại địa bàn còn có khó khăn, hạn hẹp việc điều hành chi ngân sách của địa phương đã đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả, cơ bản đáp ứng đầy đủ kịp thời các nhiệm vụ chi đã được bố trí trong dự toán được duyệt và các nhiệm vụ phát sinh, bảo đảm chế độ, chính sách cho con người, quốc phòng an ninh và thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn.

- Việc quản lý thu, chi ngân sách cấp xã đã được chính quyền địa phương quan tâm, cơ bản đáp ứng được yêu cầu quản lý chung trong hệ thống ngân sách Nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

- Công tác quyết toán và tổng hợp quyết toán ngân sách địa phương được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Số liệu báo cáo quyết toán ngân sách được tổng hợp trên cơ sở báo cáo quyết toán của các huyện, thành phố; báo cáo quyết toán của các xã, phường, thị trấn đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và kết quả thẩm định của cơ quan Tài chính cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định.

2. Tồn tại, hạn chế:

Các huyện và thành phố thực hiện trích thiếu quỹ phát triển đất từ số thu tiền sử dụng đất (trừ huyện Na Hang).

Công tác quyết toán ngân sách đã được chú trọng, nâng cao nhưng vẫn còn một số hạn chế như: Báo cáo chưa kịp thời, chưa thực hiện đầy đủ biểu mẫu quy định, thiếu thuyết minh báo cáo quyết toán. Báo cáo quyết toán của các đơn vị, các huyện thành phố còn phải điều chỉnh do phản ánh chưa đúng mục lục ngân sách nhà nước theo quy định.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Tờ trình số 475/TTr-STC ngày 30/12/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.522.156,0	8.701.169,4	115,7%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.643.000,0	1.660.672,3	101,1%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.639.100,0	1.648.459,5	100,6%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.900,0	12.212,8	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.879.156,0	6.149.836,3	104,6%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.084.211,0	4.084.211,0	100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.794.945,0	2.065.625,3	115,1%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư		79.610,2	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		811.050,6	
B	TỔNG CHI NSDP	7.404.156,0	8.386.887,9	113,3%
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.914.234,0	5.994.382,3	101,4%
1	Chi đầu tư phát triển	590.600,0	1.188.126,0	201,2%
2	Chi thường xuyên	5.206.104,0	4.804.839,1	92,3%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	500,0	217,2	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200,0	1.200,0	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	115.830,0		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.489.922,0	1.046.544,0	70,2%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	294.410,0	297.119,4	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.195.512,0	749.424,5	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.345.961,6	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	118.000,0	314.281,5	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	118.000,0	118.000,0	100,0%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	118.000,0	118.000,0	100,0%
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	104.900,0	15.927,4	
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc	104.900,0	15.927,4	
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	229.105,0	128.257,5	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Tờ trình số 475/TTr-STC ngày 30/12/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	1.822.000,0	1.643.000,0	2.855.351,2	2.551.333,1	156,7	155,3
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.822.000,0	1.643.000,0	1.964.690,4	1.660.672,3	107,8	101,1
I	Thu nội địa	1.792.000,0	1.643.000,0	1.854.280,7	1.657.199,4	103,5	100,9
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	325.000,0	325.000,0	313.618,1	313.618,1	96,5	96,5
	- Thuế giá trị gia tăng	215.000,0	215.000,0	191.186,3	191.186,3		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.000,0	16.000,0	16.068,2	16.068,2		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	94.000,0	94.000,0	106.363,5	106.363,5		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	70.000,0	70.000,0	58.608,6	58.608,6	83,7	83,7
	- Thuế giá trị gia tăng	44.500,0	44.500,0	39.490,3	39.490,3		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.500,0	8.500,0	8.724,4	8.724,4		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	17.000,0	17.000,0	10.393,9	10.393,9		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	20.000,0	20.000,0	33.588,2	33.588,2	167,9	167,9
	- Thuế giá trị gia tăng	11.000,0	11.000,0	16.343,2	16.343,2		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000,0	9.000,0	11.760,8	11.760,8		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu từ khí thiên nhiên			-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-		
	- Thuế tài nguyên			5.484,3	5.484,3		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-	-		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	590.000,0	590.000,0	522.213,0	522.213,0	88,5	88,5
	- Thuế giá trị gia tăng	476.175,0	476.175,0	425.186,5	425.186,5		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.000,0	55.000,0	21.179,8	21.179,8		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	800,0	800,0	1.006,3	1.006,3		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-		
	- Thuế tài nguyên	58.025,0	58.025,0	74.840,5	74.840,5		
5	Thuế thu nhập cá nhân	68.000,0	68.000,0	83.742,0	83.742,0	123,2	123,2

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	Thuế bảo vệ môi trường	178.000,0	66.200,0	208.869,5	77.699,5	117,3	117,4
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	111.800,0		131.170,0			
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	66.200,0	66.200,0	77.699,5	77.699,5		
7	Lệ phí trước bạ	105.000,0	105.000,0	110.684,1	110.684,1	105,4	105,4
8	Phí, lệ phí	58.000,0	53.000,0	58.710,8	51.825,8	101,2	97,8
	- Phí, lệ phí trung ương	5.000,0		6.885,0			
	- Phí, lệ phí tỉnh			29.039,9	29.039,9		
	- Phí, lệ phí huyện			15.093,2	15.093,2		
	- Phí, lệ phí xã			7.692,6	7.692,6		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	2,2	2,2		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000,0	1.000,0	1.943,0	1.943,0	194,3	194,3
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	65.500,0	65.500,0	60.207,8	60.207,8	91,9	91,9
12	Tiền sử dụng đất	212.000,0	212.000,0	216.629,9	216.629,9	102,2	102,2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	20.000,0	20.000,0	20.864,3	20.864,3	104,3	104,3
14.1	Thuế GTGT			7.418,5	7.418,5		
14.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			852,9	852,9		
14.3	Thu từ thu nhập sau thuế			2.611,9	2.611,9		
14.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			9.919,9	9.919,9		
14.5	Thu khác			61,1	61,1		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	32.000,0	22.900,0	80.866,7	52.370,1	252,7	228,7
16	Thu khác ngân sách	44.000,0	20.900,0	78.389,4	47.859,7	178,2	229,0
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.500,0	3.500,0	4.520,1	4.520,1	129,1	129,1
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	464,6	464,6		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước			358,4	358,4		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	30.000,0	-	106.936,8	-	356,5	
1	- Thuế xuất khẩu	2.600,0		4.105,4			
2	- Thuế nhập khẩu	1.400,0		2.544,9			
3	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	- Thuế GTGT thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	26.000,0		100.284,0			
6	- Thuế khác			2,5			
IV	Thu Viện trợ			415,0	415,0		
V	Các khoản huy động đóng góp	-	-	3.058,0	3.058,0		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			79.610,2	79.610,2		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			811.050,6	811.050,6		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng ngân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Tờ trình số 415/TT-STC ngày 30/12/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách DP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	7.385.786	3.313.473	4.072.312	8.386.887,9	3.801.635,5	4.585.252,3	113,6%	114,7%	112,6%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.914.234	2.095.734	3.818.500	5.994.382,3	1.946.654,3	4.047.728,0	101,4%	92,9%	106,0%
I	Chi đầu tư phát triển	590.600	396.760	193.840	1.188.126,0	594.216,7	593.909,4	201,2%	149,8%	306,4%
1	Chi đầu tư cho các dự án	537.800	396.760	141.040	1.097.048,8	558.064,4	538.984,4	204,0%	140,7%	382,2%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				282.523,7	102.570,0	179.953,7			
-	Chi khoa học và công nghệ				8.000,0	8.000,0				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	105.600		105.600	146.831,1		146.831,1	139,0%		139,0%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.000	20.000		17.012,3	17.012,3		85,1%	85,1%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			2.400,0	2.000,0	400,0			
3	Chi đầu tư phát triển khác	52.800		52.800	88.677,3	34.152,3	54.525,0	167,9%		103,3%
II	Chi thường xuyên	5.206.104	1.633.521	3.572.583	4.804.839,1	1.351.020,5	3.453.818,6	92,3%	82,7%	96,7%
	Trong đó:									

S T T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm			Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Quyết toán	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách DP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách huyện
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.257.341	235.076	2.022.265	2.083.792,7	171.046,8	1.912.745,9	92,3%	72,8%	94,6%	
2	Chi khoa học và công nghệ	18.675	17.275	1.400	21.641,7	20.439,2	1.202,5	115,9%	118,3%	85,9%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	500	500		217,2	217,2		43,4%	43,4%		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200		1.200,0	1.200,0		100,0%	100,0%		
V	Dự phòng ngân sách	115.830	63.752	52.078							
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.471.552	1.217.740	253.812,0	1.046.544,0	730.665,5	315.878,5	71,1%	60,0%	124,5%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	294.910	41.098	253.812	297.119,4	52.872,3	244.247,1	100,7%	128,6%	96,2%	
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	147.410	26.268	121.142	159.631,9	39.170,5	120.461,3	108,3%	149,1%	99,4%	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	147.500	14.830	132.670	137.487,6	13.701,8	123.785,8	93,2%	92,4%	93,3%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.176.642	1.176.642		749.424,5	677.793,2	71.631,4	63,7%	57,6%		
1	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ 2018 (1.1 +1.2)	559.466	559.466		490.054,8	483.157,4	6.897,4	87,6%	86,4%		
1.1	Vốn nước ngoài	242.076	242.076		184.760,8	184.760,8		76,3%	76,3%		
1.2	Vốn đầu tư trong nước	317.390	317.390		305.294,0	298.396,6	6.897,4	96,2%	94,0%		
a	Đầu tư các CTMT	237.000	237.000		257.261,5	257.261,5		108,5%	108,5%		
-	CTMT phát triển kinh tế - xã hội các vùng	101.006	101.006		93.541,4	93.541,4		92,6%	92,6%		
-	CTMT hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các DP	29.630	29.630		29.694,9	29.694,9		100,2%	100,2%		
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	5.000	5.000		6.785,2	6.785,2		135,7%	135,7%		
-	CTMT Tài cơ cấu kinh tế Nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống	43.304	43.304		60.032,5	60.032,5		138,6%	138,6%		
-	CTMT cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	10.000	10.000		10.000,0	10.000,0		100,0%	100,0%		
-	CTMT đầu tư hạ tầng khu CN, cụm CN	11.000	11.000		12.440,2	12.440,2		113,1%	113,1%		
-	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ	3.000	3.000		1.823,1	1.823,1		60,8%	60,8%		

S T T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
-	CTMT đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	7.060	7.060		6.866,5	6.866,5		97,3%	97,3%	
-	CTMT phát triển hạ tầng du lịch	20.000	20.000		28.565,4	28.565,4		142,8%	142,8%	
-	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	1.000	1.000		1.000,0	1.000,0		100,0%	100,0%	
-	CTMT công nghệ thông tin	4.000	4.000		4.000,0	4.000,0		100,0%	100,0%	
-	CTMT quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	2.000	2.000		2.264,4	2.264,4		113,2%	113,2%	
-	CTMT Phát triển Văn hóa	-			248,0	248,0				
b	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	12.390	12.390		12.390,0	12.390,0		100,0%	100,0%	
c	BTC hỗ trợ đầu tư các công trình	68.000	68.000		35.642,5	28.745,1	6.897,4	52,4%	42,3%	
2	Chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	523.500	523.500		156.192,7	156.192,7		29,8%	29,8%	
3	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	93.676	93.676		103.177,0	38.443,1	64.733,9	110,1%	41,0%	
3.1	Vốn ngoài nước	42.950	42.950		8.017,8	8.017,8		18,7%	18,7%	
3.2	Vốn trong nước	50.726	50.726		95.159,2	30.425,3	64.733,9	187,6%	60,0%	
-	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ	3.595	3.595		4.260,5	4.260,5		118,5%	118,5%	
-	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.570	1.570		1.756,8	1.421,8	335,0	111,9%	90,6%	
-	CTMT Y tế - Dân số	7.636	7.636		18.055,0	12.061,2	5.993,7	236,4%	158,0%	
-	CTMT Phát triển Văn hóa	985	985		1.627,8	1.627,8		165,3%	165,3%	
-	CTMT bảo đảm trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm ma túy	2.340	2.340		6.050,0	3.400,0	2.650,0	258,5%	145,3%	
-	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	32.600	32.600		43.291,1	7.581,8	35.709,3	132,8%	23,3%	
-	CTMT Tài cơ cấu kinh tế Nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống	2.000	2.000		2.057,9	72,0	1.985,9	102,9%	3,6%	
-	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	18.870		18.870	18.060,0		18.060,0	95,7%		95,7%
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU				1.345.961,6	1.124.315,7	221.645,9			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Tờ trình số 445/HĐ-TT-STC ngày 30/12/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	5.215.350,6	7.496.783,3	143,7%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	3.119.617,6	3.695.147,8	118,4%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	2.095.733,0	2.677.319,8	127,8%
I	Chi đầu tư phát triển	396.760,0	1.268.250,6	319,7%
1	Chi đầu tư cho các dự án	396.760,0	1.232.098,3	310,5%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		102.570,0	
-	Chi khoa học và công nghệ		8.000,0	
-	Chi quốc phòng		16.279,4	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		9.000,0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		48.954,4	
-	Chi văn hóa thông tin		48.385,7	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường		20.583,9	
-	Chi các hoạt động kinh tế		888.865,6	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		89.345,6	
-	Chi bảo đảm xã hội		113,8	
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương thoả quy định của pháp luật		2.000,0	
3	Chi đầu tư phát triển khác		34.152,3	
II	Chi thường xuyên	1.633.520,8	1.407.652,0	86,2%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	235.075,9	171.046,8	72,8%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	17.275,0	20.439,2	118,3%
-	Chi quốc phòng	36.731,0	37.172,8	101,2%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	21.965,0	33.036,2	150,4%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	441.204,3	410.286,5	93,0%
-	Chi văn hóa thông tin	48.361,0	45.632,0	94,4%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	27.109,0	31.602,3	116,6%
-	Chi thể dục thể thao		8.491,0	
-	Chi bảo vệ môi trường	10.200,0	1.397,9	13,7%
-	Chi các hoạt động kinh tế	315.936,0	188.742,2	59,7%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	417.259,0	430.936,8	103,3%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	Chi bảo đảm xã hội	38.225,7	20.157,7	52,7%
-	Chi thường xuyên khác	24.178,9	8.710,6	36,0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	500,0	217,2	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.200,0	1.200,0	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	63.752,2		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.124.315,7	

UBND TỈNH TUYẾN QUANG

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUỖN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh) ngày 30/12/2019 của Sở Tài chính

Đơn vị: Triệu đồng

Dự toán															Quyết toán															So sánh (%)														
ST	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu											Bổ sung có mục tiêu											Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu																	
				Gồm				Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các CTMT, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các CTMT, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các CTMT, chính sách		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia																	
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước															
																														A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12-13	12	13
TỔNG SỐ			3.119.618	2.393.250	726.368		726.369		726.369		3.694.857	2.393.249	1.301.608	27.500	1.274.108	57.482	970.331	273.795	118,4%	100,0%	179,2%		175,4%		133,6%																			
1 Huyện Lâm Bình			234.553	149.621	84.932		84.932		84.932		302.264	149.621	152.643		152.643	9.200	84.879	58.565	128,9%	100,0%	179,7%		179,7%		99,9%																			
2 Huyện Na Hang			308.536	221.656	86.880		86.880		86.880		379.250	221.656	157.594	3.500	154.094	1.164	121.878	34.553	122,9%	100,0%	181,4%		177,4%		140,3%																			
3Huyện Chiêm Hòa			602.025	455.110	146.915		146.915		146.915		694.380	455.110	239.270	3.500	235.770	7.833	188.289	43.149	115,3%	100,0%	162,9%		160,5%		128,2%																			
4Huyện Hàm Yên			458.501	368.547	89.954		89.954		89.954		546.383	368.547	177.836		177.836	17.861	121.587	38.388	119,2%	100,0%	197,7%		197,7%		135,2%																			
5Huyện Yên Sơn			680.336	562.327	118.009		118.009		118.009		794.960	562.327	232.633	17.000	215.633	5.500	176.287	50.845	116,8%	100,0%	197,1%		182,7%		149,4%																			
6Huyện Sơn Dương			634.070	542.427	91.643		91.643		91.643		734.118	542.427	191.691	3.500	188.191	15.924	133.976	41.790	115,8%	100,0%	209,2%		205,4%		146,2%																			
7Thành phố Tuyên Quang			201.597	93.561	108.036		108.036		108.036		243.502	93.561	149.941		149.941		143.436	6.505	120,8%	100,0%	138,8%		138,8%		132,8%																			

STT	Nội dung	Dự toán														Quyết toán														So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
		Trong đó														Trong đó														Chương trình MTQG																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
		Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp										Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp										Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
		Chia ra		Tổng số	Vốn trong nước	Chia ra		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
		Tổng số	Vốn ngoài nước			Tổng số	Vốn trong nước				Tổng số	Vốn ngoài nước				Tổng số	Vốn trong nước				Tổng số	Vốn ngoài nước				Tổng số	Vốn trong nước				Tổng số	Vốn ngoài nước																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
		A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8/1	16=9/2	17=10/3	18=11/4	19=12/5	20=13/6	21=14/7																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
12	Sở Xây dựng	30,0				30,0	30,0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														</

S T T		Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
			Trong đó										Trong đó										Chương trình MTQG									
			Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp				
			Tổng số		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
1	2	3	4	5	6	7		8	9				10	11							12	13				14	15=8/1	16=9/2	17=10/3	18=11/4	19=12/5	20=13/6
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8/1	16=9/2	17=10/3	18=11/4	19=12/5	20=13/6	21=14/7									
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Văn phòng điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.704,5				3.704,5	3.704,5		3.697,1				3.697,1			99,8%				99,8%											
							2.813,5	2.813,5		2.806,1				2.806,1			99,7%				99,7%											
							891,0	891,0		891,0				891,0			100,0%				100,0%											
							1.893,9	1.893,9		1.852,7				1.852,7			97,8%				97,8%											
3	Sở Thông tin và Truyền thông		1.893,9				1.893,9	1.893,9		1.852,7				1.852,7			97,8%				97,8%											
			1.893,9							1.852,7				1.852,7			88,0%				88,0%											
4	Trường học kinh tế kỹ thuật		447,3				447,3	447,3		393,7				393,7			100,0%				100,0%											
5	BCH Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh		25,0				25,0	25,0		25,0				25,0			99,9%				99,9%											
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư		100,0				100,0	100,0		99,9				99,9			78,3%				78,3%											
7	Sở Nội vụ		748,9				748,9	748,9		586,2				586,2			78,3%				78,3%											
			748,9							586,2				586,2			99,9%				99,9%											
	Văn phòng Sở Nội vụ									184,6				184,6			99,9%				99,9%											
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		184,7				184,7	184,7		184,6				184,6			99,9%				99,9%											
			184,7							184,6				184,6			90,9%				90,9%											
	Văn phòng Sở		874,1				874,1	874,1		795,0				795,0			100,0%				100,0%											
9	BCH Hội Nông dân		25,0				25,0	25,0		25,0				25,0			90,7%				90,7%											
			25,0							25,0				25,0			100,0%				100,0%											
	Văn phòng Hội Nông dân		849,1				849,1	849,1		770,0				770,0			100,0%				100,0%											
	Trung tâm dạy nghề và Hỗ trợ nông dân		40,0				40,0	40,0		40,0				40,0			100,0%				100,0%											
10	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc		25,0				25,0	25,0		25,0				25,0			100,0%				100,0%											
11	Hội Cựu chiến binh		180,0				180,0	180,0		180,0				180,0			100,0%				100,0%											
12	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		180,0				180,0	180,0		180,0				180,0			100,0%				100,0%											
			180,0							180,0				180,0			100,0%				100,0%											
	Văn phòng Sở		25,0				25,0	25,0		25,0				25,0			100,0%				100,0%											
13	Đoàn TNCS HCM BCH Đoàn tỉnh Tuyên Quang		50,0				50,0	50,0		50,0				50,0			0,8%				0,8%											
14	Sở Tài chính		1.956,2				1.956,2	1.956,2		1.956,2				1.956,2			0,8%				0,8%											
15	Sở Xây dựng		1.956,2				1.956,2	1.956,2		1.956,2				1.956,2			81,7%				81,7%											
			1.956,2							1.956,2				1.956,2			100,0%				100,0%											
	Văn phòng Sở		199,5				199,5	199,5		163,0				163,0			100,0%				100,0%											
16	Trường Cao đẳng nghề - Kỹ thuật công nghệ Tuyên Quang		15,0				15,0	15,0		15,0				15,0			100,0%				100,0%											
17	Sở Tài nguyên và Môi trường		15,0				15,0	15,0		15,0				15,0			100,0%				100,0%											
			15,0							15,0				15,0			100,0%				100,0%											
	Văn phòng Sở																															

S T	Nội dung	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Trong đó							Trong đó							Chương trình MTQG						
		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
		Tổng số		Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số		Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra					
		Tổng số	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8/1	16=9/2	17=10/3	18=11/4	19=12/5	20=13/6	21=14/7
18	Sở Công thương	15,0				15,0	15,0		14,8				14,8	14,8		98,9%				98,9%	98,9%	
	Văn phòng Sở	15,0				15,0	15,0		14,8				14,8	14,8		98,9%				98,9%	98,9%	
19	Sở Tư pháp	15,0				15,0	15,0		15,0				15,0	15,0		100,0%				100,0%	100,0%	
	Văn phòng Sở	15,0				15,0	15,0		15,0				15,0	15,0		100,0%				100,0%	100,0%	
20	Sở Y tế	266,2				266,2	266,2		266,2				266,2	266,2		100,0%				100,0%	100,0%	
	Văn phòng Sở	266,2				266,2	266,2		266,2				266,2	266,2		100,0%				100,0%	100,0%	
21	Sở Giao thông vận tải	15,0				15,0	15,0		14,9				14,9	14,9		99,2%				99,2%	99,2%	
	Văn phòng Sở	15,0				15,0	15,0		14,9				14,9	14,9		99,2%				99,2%	99,2%	
22	Công an tỉnh	70,7				70,7	70,7		70,7				70,7	70,7		100,0%				100,0%	100,0%	
23	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	15,0				15,0	15,0		15,0				15,0	15,0		100,0%				100,0%	100,0%	
24	Cục Thống kê	15,0				15,0	15,0		15,0				15,0	15,0		100,0%				100,0%	100,0%	
25	Trường Kỹ nghệ Tuyên Quang								281,2	281,2	281,2											
	Huyện ham yen (CNSH tron 26 1+2+3+4+5+6 Thống Nhất Yên Phú Hàm Yên)								937,7	937,7	937,7											
B	Ngân sách huyện	253.812,0	191.945,0	191.945,0		61.867,0	61.867,0		244.247,1	186.874,4	186.874,4		57.372,7	57.372,7		96,2%	97,4%	97,4%		92,7%	92,7%	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	121.142,0	86.145,0	86.145,0		34.997,0	34.997,0		120.461,3	87.372,3	87.372,3		33.089,1	33.089,1		99,4%	#####	101,4%		94,5%	94,5%	
1	Huyện Lâm Bình	19.836,0	9.558,0	9.558,0		10.278,0	10.278,0		17.310,6	9.034,9	9.034,9		8.275,7	8.275,7		87,3%	94,5%	94,5%		80,5%	80,5%	
2	Huyện Na Hang	16.365,0	12.423,0	12.423,0		3.942,0	3.942,0		18.309,0	13.739,3	13.739,3		4.569,7	4.569,7		111,9%	#####	110,6%		115,9%	115,9%	
3	Huyện Chiêm Hóa	22.571,0	16.938,0	16.938,0		5.633,0	5.633,0		21.340,7	15.717,4	15.717,4		5.623,3	5.623,3		94,5%	92,8%	92,8%		99,8%	99,8%	
4	Huyện Hàm Yên	17.365,0	13.207,0	13.207,0		4.158,0	4.158,0		17.454,7	13.296,8	13.296,8		4.157,9	4.157,9		100,5%	#####	100,7%		100,0%	100,0%	
5	Huyện Yên Sơn	26.404,0	20.185,0	20.185,0		6.219,0	6.219,0		27.548,9	21.390,4	21.390,4		6.158,5	6.158,5		104,3%	#####	106,0%		99,0%	99,0%	
6	Huyện Sơn Dương	18.415,0	13.834,0	13.834,0		4.581,0	4.581,0		18.311,5	14.193,6	14.193,6		4.117,9	4.117,9		99,4%	#####	102,6%		89,9%	89,9%	
7	Thành phố Tuyên Quang	186,0				186,0	186,0		186,0				186,0	186,0		100,0%				100,0%	100,0%	
II	CTMT quốc gia Xây dựng nông thôn mới	132.670,0	105.800,0	105.800,0		26.870,0	26.870,0		123.785,8	99.502,2	99.502,2		24.283,6	24.283,6		93,3%	94,0%	94,0%		90,4%	90,4%	
1	Huyện Lâm Bình	18.280,50	14.790,0	14.790,0		3.490,5	3.490,5		19.066,1	15.947,6	15.947,6		3.118,58	3.118,6		104,3%	#####	107,8%		89,3%	89,3%	
2	Huyện Na Hang	18.187,50	14.800,0	14.800,0		3.387,5	3.387,5		13.454,1	10.713,5	10.713,5		2.740,61	2.740,6		74,0%	72,4%	72,4%		80,9%	80,9%	
3	Huyện Chiêm Hóa	20.777,30	16.740,0	16.740,0		4.037,3	4.037,3		20.655,6	16.535,2	16.535,2		4.120,36	4.120,4		99,4%	98,8%	98,8%		102,1%	102,1%	

S T T	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Trong đó										Trong đó										Chương trình MTQG									
		Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp				
		Chia ra		Chia ra			Chia ra		Chia ra			Chia ra		Chia ra			Chia ra		Chia ra			Chia ra		Chia ra							
		Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8/1	16=9/2	17=10/3	18=11/4	19=12/5	20=13/6	21=14/7									
4	Huyện Hàm Yên	21.023,43	15.020,0	15.020,0		6.003,4	6.003,4		18.508,9	13.844,4	13.844,4		4.664,48	4.664,5		88,0%	92,2%	92,2%		77,7%	77,7%										
5	Huyện Yên Sơn	24.707,30	19.810,0	19.810,0		4.897,3	4.897,3		24.798,2	20.102,8	20.102,8		4.695,32	4.695,3		100,4%	101,5%	101,5%		95,9%	95,9%										
6	Huyện Sơn Dương	23.374,90	19.480,0	19.480,0		3.894,9	3.894,9		21.454,5	17.693,6	17.693,6		3.760,89	3.760,9		91,8%	90,8%	90,8%		96,6%	96,6%										
7	Thành phố Tuyên Quang	6.319,10	5.160,0	5.160,0		1.159,1	1.159,1		5.848,3	4.665,0	4.665,0		1.183,37	1.183,4		92,6%		90,4%		102,1%	102,1%										

SỞ TÀI CHÍNH TUYÊN QUANG

PHIẾU TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC

Trình xin ý kiến đồng chí: Hà Trung Kiên, Giám đốc Sở Tài chính

Ngày trình xin ý kiến: Ngày 30/12/2019

Người trình: Nguyễn Thu Hiền, Chuyên viên phòng Quản lý ngân sách.

Tóm tắt nội dung trình: Công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2018.

Văn bản cơ quan đề nghị: Theo quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ để trình và các văn bản kèm theo:

Giải trình và ý kiến đề xuất của người trình: 1. Giải trình: Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018. 2. Ý kiến đề xuất: Sở Tài chính trình UBND tỉnh công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2018. (Có dự thảo văn bản kèm theo).	Người trình ký 
Ý kiến của lãnh đạo Phòng Quản lý ngân sách: Ngày / 12/2019 Trình Giám đốc xem xét phê duyệt..... 	P. Trưởng phòng Phòng QLNS 
Ý kiến phê duyệt của Giám đốc Sở Tài chính: Ngày 30 / 12/2019 	Giám đốc ký duyệt 

(Ghi chú: Phiếu trình này được lưu 1 bản trong hồ sơ công việc của chuyên viên và lưu 1 bản tại văn thư cùng với văn bản gốc khi đã phát hành)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Quyết định đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Tờ trình số 14/ĐT-TT-STC ngày 30/11/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Tổng số							Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25					
	TỔNG SỐ	3.313.776,3	1.791.741,6	1.472.236,7	500,0	1.200,0	41.098,0	20.448,0	20.650,0	2.675.319,9	1.231.566,7	1.389.463,6	217,2	1.200,0	52.872,4	34.683,9	18.188,5	53.239,0	80,7	93,9	43,4	100,0	128,6	169,6	88,1						
1	Văn phòng UBND tỉnh	21.206,1	-	21.206,1	-	-	-	-	-	21.189,3	-	21.189,3	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	-	-	-	-	-	-					
2	Văn phòng UBND tỉnh	31.048,1	-	31.048,1	-	-	-	-	-	31.016,1	-	31.016,1	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	-	-	-	-	-	-					
	Văn phòng UBND tỉnh	27.871,4	-	27.871,4	-	-	-	-	-	27.849,0	-	27.849,0	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	-	-	-	-	-	-					
	Tung lam Hoi nghi	3.176,7	-	3.176,7	-	-	-	-	-	3.167,1	-	3.167,1	-	-	-	-	-	-	99,7	99,7	-	-	-	-	-	-					
3	Ban Dân tộc	9.701,5	-	4.909,5	-	-	4.792,0	-	-	9.263,8	-	4.988,4	-	-	4.765,3	-	-	300,0	95,5	91,6	-	-	-	99,4	-	99,4					
4	Sở Khoa học và Công nghệ	11.608,1	-	11.608,1	-	-	-	-	-	10.862,7	-	10.862,7	-	-	-	-	-	233,1	93,6	93,6	-	-	-	-	-	-					
4.1	Văn phòng Sở	9.345,8	-	9.345,8	-	-	-	-	-	8.625,3	-	8.625,3	-	-	-	-	-	233,1	92,3	92,3	-	-	-	-	-	-					
4.2	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.046,3	-	1.046,3	-	-	-	-	-	1.034,8	-	1.034,8	-	-	-	-	-	-	98,9	98,9	-	-	-	-	-	-					
4.3	Tung lam Ung dung tien bo khoa hoc va Công nghệ	1.216,1	-	1.216,1	-	-	-	-	-	1.202,6	-	1.202,6	-	-	-	-	-	-	98,9	98,9	-	-	-	-	-	-					
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	50.042,2	-	50.027,2	-	-	15,0	-	15,0	41.444,0	-	41.429,0	-	15,0	15,0	-	7.818,3	82,8	82,8	100,0	-	-	-	100,0	-	100,0					
5.1	Văn phòng Sở	37.405,4	-	37.390,4	-	-	15,0	-	15,0	28.907,4	-	28.892,4	-	15,0	15,0	-	7.818,3	77,3	77,3	100,0	-	-	-	100,0	-	100,0					
5.2	Chi cục Quản lý đất đai	1.564,2	-	1.564,2	-	-	-	-	-	1.506,6	-	1.506,6	-	-	-	-	-	-	96,3	96,3	-	-	-	-	-	-					
5.3	Chi cục Bảo vệ môi trường	640,0	-	640,0	-	-	-	-	-	639,3	-	639,3	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	-	-	-	-	-	-					
5.4	Văn phòng Đăng ký đất đai	5.411,9	-	5.411,9	-	-	-	-	-	5.399,8	-	5.399,8	-	-	-	-	-	-	99,8	99,8	-	-	-	-	-	-					
5.5	Tung lam Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	884,0	-	884,0	-	-	-	-	-	872,4	-	872,4	-	-	-	-	-	-	98,7	98,7	-	-	-	-	-	-					
6	Tung lam Quan trac Tài nguyên và Môi trường	148,0	-	148,0	-	-	-	-	-	146,1	-	146,1	-	-	-	-	-	-	98,7	98,7	-	-	-	-	-	-					
6	Tung lam Phat trien quy doi	3.988,8	-	3.988,8	-	-	-	-	-	3.972,4	-	3.972,4	-	-	-	-	-	-	99,6	99,6	-	-	-	-	-	-					
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	55.123,8	-	51.359,3	-	-	3.764,5	-	3.764,5	53.474,9	-	49.717,8	-	3.757,1	3.757,1	-	3.757,1	359,0	97,0	96,8	-	-	-	99,8	-	99,8					
6.1	Văn phòng Sở	10.702,1	-	10.702,1	-	-	-	-	-	10.068,1	-	10.068,1	-	-	-	-	-	5,5	94,1	94,1	-	-	-	-	-	-					
6.2	VP điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới	2.813,5	-	-	-	-	2.813,5	-	-	2.806,1	-	-	-	-	2.806,1	-	-	-	99,7	99,7	-	-	-	-	-	-					
6.3	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.205,0	-	2.205,0	-	-	-	-	-	2.204,9	-	2.204,9	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-					
6.4	Chi cục Thủy sản	1.326,4	-	1.326,4	-	-	-	-	-	1.325,6	-	1.325,6	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	-	-	-	-	-	-					
6.5	Chi cục Tổng trọt và Bảo vệ thực vật	4.341,3	-	4.341,3	-	-	-	-	-	4.331,5	-	4.331,5	-	-	-	-	-	-	99,8	99,8	-	-	-	-	-	-					
6.6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	14.883,2	-	14.883,2	-	-	-	-	-	14.070,8	-	14.070,8	-	-	-	-	-	315,4	94,5	94,5	-	-	-	-	-	-					
6.7	Chi cục Thủy Lợi	1.632,1	-	1.632,1	-	-	-	-	-	1.620,2	-	1.620,2	-	-	-	-	-	-	99,3	99,3	-	-	-	-	-	-					
6.8	Chi cục Phát triển nông thôn	3.017,4	-	2.066,4	-	-	951,0	-	951,0	2.973,1	-	2.973,1	-	951,0	951,0	-	-	38,0	98,5	97,9	-	-	-	100,0	-	100,0					
6.9	Tung lam Khuyến nông	2.593,8	-	2.593,8	-	-	-	-	-	2.592,4	-	2.592,4	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	-	-	-	-	-	-					
6.10	Tung lam Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.508,3	-	1.508,3	-	-	-	-	-	1.431,6	-	1.431,6	-	-	-	-	-	-	94,9	94,9	-	-	-	-	-	-					
6.11	Tung lam Điều tra quy hoạch và Thiết kế nông lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,2	99,2	-	-	-	-	-	-					

TT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư (không kể chương trình MTQG)	Chi thường (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG									
							Tổng số trên	Chi thường xuyên						Tổng số trên	Chi thường xuyên							Chi ngân sách năm sau	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25					
6.13	Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình	8.101,5	-	8.101,5	-	-	-	-	8.068,8	-	-	8.068,8	-	-	-	-	-	-	99,6	99,6	-	-	-	-	-	-	-				
6.14	Trung tâm Thủy sản	21,0	-	21,0	-	-	-	-	18,5	-	-	18,5	-	-	-	-	-	-	88,0	88,0	-	-	-	-	-	-	-				
7	Sở Giao thông vận tải	24.659,1	-	24.634,1	-	25,0	-	25,0	24.113,3	-	24,8	24.088,5	-	-	24,8	-	24,8	313,1	97,8	97,8	-	-	99,2	99,2	99,2	99,2	99,2				
7.1	Văn phòng Sở	17.453,8	-	17.428,8	-	25,0	-	25,0	16.923,2	-	24,8	16.898,4	-	-	24,8	-	24,8	313,1	97,0	97,0	-	-	99,2	99,2	99,2	99,2	99,2				
7.2	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	4.470,8	-	4.470,8	-	-	-	-	4.466,2	-	-	4.466,2	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	-	-	-	-	-	-	-				
7.3	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	2.546,5	-	2.546,5	-	-	-	-	2.535,9	-	-	2.535,9	-	-	-	-	-	-	99,6	99,6	-	-	-	-	-	-	-				
7.4	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải	188,0	-	188,0	-	-	-	-	188,0	-	-	188,0	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-				
8	Sở Xây dựng	10.763,3	-	8.777,0	-	1.986,2	-	1.986,2	6.285,0	-	15,0	6.270,0	-	-	15,0	-	15,0	4.443,1	58,4	71,4	-	-	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8				
8.1	Văn phòng Sở	7.840,6	-	5.854,3	-	1.986,2	-	1.986,2	3.363,4	-	15,0	3.348,4	-	-	15,0	-	15,0	4.443,1	42,9	57,2	-	-	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8				
8.2	Thanh tra Sở Xây dựng	1.212,7	-	1.212,7	-	-	-	-	1.212,7	-	-	1.212,7	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-				
8.3	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng	834,0	-	834,0	-	-	-	-	834,0	-	-	834,0	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-				
8.4	Chi cục Giám định xây dựng	875,9	-	875,9	-	-	-	-	874,9	-	-	874,9	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	-	-	-	-	-	-	-				
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.083,3	-	7.948,3	-	135,0	-	135,0	8.040,6	-	134,9	7.905,8	-	-	134,9	-	134,9	-	99,5	99,5	-	-	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9				
10	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	60.678,5	-	60.393,7	-	284,7	-	284,7	58.485,2	-	281,8	58.203,4	-	-	281,8	-	281,8	427,7	96,4	96,4	-	-	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0				
10.1	Văn phòng Sở	12.840,4	-	12.635,6	-	204,7	-	204,7	12.120,0	-	203,5	11.916,4	-	-	203,5	-	203,5	89,3	94,4	94,3	-	-	99,4	99,4	99,4	99,4	99,4				
10.2	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	7.019,2	-	7.019,2	-	-	-	-	7.015,6	-	-	7.015,6	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	-	-	-	-	-	-	-				
10.3	Bảo tàng tỉnh	5.016,1	-	5.016,1	-	-	-	-	4.987,5	-	-	4.987,5	-	-	-	-	-	-	99,4	99,4	-	-	-	-	-	-	-				
10.4	Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh	10.113,5	-	10.113,5	-	-	-	-	8.909,4	-	-	8.909,4	-	-	-	-	329,4	-	88,1	88,1	-	-	-	-	-	-	-				
10.5	Trung tâm Văn hoá tỉnh	12.529,8	-	12.449,8	-	80,0	-	80,0	12.500,6	-	78,3	12.422,3	-	-	78,3	-	78,3	-	99,8	99,8	-	-	97,9	97,9	97,9	97,9	97,9				
10.6	BQL Khu du lịch lịch sử - văn hoá và sinh thái Tân Trào	2.077,8	-	2.077,8	-	-	-	-	2.073,4	-	-	2.073,4	-	-	-	-	-	-	99,8	99,8	-	-	-	-	-	-	-				
10.7	Thư viện tỉnh	2.120,7	-	2.120,7	-	-	-	-	2.117,4	-	-	2.117,4	-	-	-	-	-	-	99,8	99,8	-	-	-	-	-	-	-				
10.8	Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng	5.719,2	-	5.719,2	-	-	-	-	5.710,6	-	-	5.710,6	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	-	-	-	-	-	-	-				
10.9	BQL Quảng trường Nguyễn Tất Thành	3.242,0	-	3.242,0	-	-	-	-	3.050,9	-	-	3.050,9	-	-	-	-	-	-	94,1	94,1	-	-	-	-	-	-	-				
11	Sở Công Thương	11.009,5	-	10.974,5	-	35,0	-	35,0	10.035,0	-	34,8	10.000,2	-	-	34,8	-	34,8	917,3	91,1	91,1	-	-	99,3	99,3	99,3	99,3	99,3				
11.1	Văn phòng Sở	9.837,5	-	9.802,5	-	35,0	-	35,0	8.868,6	-	34,8	8.833,9	-	-	34,8	-	34,8	917,3	90,2	90,1	-	-	99,3	99,3	99,3	99,3	99,3				
11.2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	1.172,0	-	1.172,0	-	-	-	-	1.166,4	-	-	1.166,4	-	-	-	-	-	-	99,5	99,5	-	-	-	-	-	-	-				
12	Chi cục Quản lý thị trường	7.087,5	-	7.087,5	-	-	-	-	7.043,8	-	-	7.043,8	-	-	-	-	-	-	99,4	99,4	-	-	-	-	-	-	-				
13	Sở Tư Pháp	8.195,9	-	8.180,9	-	15,0	-	15,0	8.054,4	-	15,0	8.039,4	-	-	15,0	-	15,0	-	98,3	98,3	-	-	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0				
13.1	Văn Phòng Sở	5.746,3	-	5.731,3	-	15,0	-	15,0	5.612,9	-	15,0	5.597,9	-	-	15,0	-	15,0	-	97,7	97,7	-	-	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0				
13.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	2.449,6	-	2.449,6	-	-	-	-	2.441,5	-	-	2.441,5	-	-	-	-	-	-	99,7	99,7	-	-	-	-	-	-	-				
13.3	Trung tâm Dịch vụ đầu tư giải tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	25.350,6	-	24.704,6	-	646,0	-	646,0	24.404,3	-	646,0	23.758,3	-	-	646,0	-	646,0	-	96,3	96,2	-	-	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0				
14.1	Văn phòng Sở	14.632,7	-	13.986,7	-	646,0	-	646,0	14.443,0	-	646,0	13.797,0	-	-	646,0	-	646,0	-	98,7	98,6	-	-	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0				
14.2	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.375,4	-	1.375,4	-	-	-	-	1.374,1	-	-	1.374,1	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	-	-	-	-	-	-	-				
14.3	Trung tâm Bảo trợ xã hội	4.509,6	-	4.509,6	-	-	-	-	4.501,8	-	-	4.501,8	-	-	-	-	-	-	99,8	99,8	-	-	-	-	-	-	-				
14.4	Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.110,6	-	1.110,6	-	-	-	-	980,1	-	-	980,1	-	-	-	-	-	-	88,3	88,3	-	-	-	-	-	-	-				
14.5	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	3.722,4	-	3.722,4	-	-	-	-	3.105,2	-	-	3.105,2	-	-	-	-	-	-	83,4	83,4	-	-	-	-	-	-	-				
15	Sở Y tế	48.911,1	-	48.645,0	-	266,2	-	266,2	47.021,5	-	266,2	46.755,3	-	-	266,2	-	266,2	393,2	96,1	96,1	-	-	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0				

TT	Tên đơn vị	Duyệt toán										Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa dự từ tài chính vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa dự từ tài chính vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa dự từ tài chính vay	Chi chương trình MTQG						
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Tổng số					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
																						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
15.1	Văn phòng Sở	7.484,8		7.216,7			266,2		266,2	7.156,1		6.889,9			266,2		266,2	-	95,6							
15.2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	4.369,3		4.369,3			-		-	4.262,4		4.262,4			-		-	-	97,6		95,4			100,0		100,0
15.3	Chi cục Dân số và kế hoạch hóa gia đình	6.257,5		6.257,5			-		-	6.190,0		6.190,0			-		-	-	98,9		98,9					
15.4	Trung tâm Y tế dự phòng	12.886,5		12.886,5			-		-	12.415,9		12.415,9			-		-	393,2	96,3		96,3					
15.5	Trung tâm Kiểm nghiệm	2.409,6		2.409,6			-		-	2.408,3		2.408,3			-		-	-	99,9		99,9					
15.6	Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội	5.663,8		5.663,8			-		-	4.993,1		4.993,1			-		-	-	88,2		88,2					
15.7	Trung tâm Truyền thông giao dục sức khỏe	1.880,0		1.880,0			-		-	1.880,0		1.880,0			-		-	-	100,0		100,0					
15.8	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	2.491,4		2.491,4			-		-	2.485,0		2.485,0			-		-	-	99,7		99,7					
15.9	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	3.821,0		3.821,0			-		-	3.583,5		3.583,5			-		-	-	93,8		93,8					
15.10	Trung tâm Giám định y khoa	435,0		435,0			-		-	435,0		435,0			-		-	-	100,0		100,0					
15.11	Trung tâm Pháp y	1.212,2		1.212,2			-		-	1.212,2		1.212,2			-		-	-	100,0		100,0					
16	Sở Thông tin và Truyền thông	15.316,9		13.166,1		-	2.150,9		2.150,9	13.703,1		11.846,2		-	2.056,9		2.056,9	600,0	89,5		88,5			95,6		95,6
16.1	Văn phòng Sở	13.639,9		11.486,0		-	2.150,9		2.150,9	12.027,0		9.970,1			2.066,9		2.066,9	600,0	88,2		86,8			95,6		95,6
16.2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	1.677,1		1.677,1			-		-	1.676,1		1.676,1			-		-	-	99,9		99,9					
17	BQL các khu công nghiệp	3.128,5		3.128,5			-		-	3.125,7		3.125,7			-		-	-	99,9		99,9					
18	Ban Quản lý dự án vùng căn cứ cách mạng	780,9		780,9			-		-	775,9		775,9			-		-	-	99,4		99,4					
19	Ban Quản lý khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm	1.573,0		1.573,0			-		-	1.471,4		1.471,4			-		-	-	93,5		93,5					
20	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Thanh Thiếu nhi	3.791,0		3.791,0			-		-	3.791,0		3.791,0			-		-	-	100,0		100,0					
21	Đài Phát thanh và Truyền hình	40.421,4		40.421,4			-		-	29.749,6		29.749,6			-		-	10.451,1	73,6		73,6					
22	Sở Tài chính	30.766,3		30.696,3			70,0		70,0	30.022,6		29.952,6			70,0		70,0	-	97,6		97,6			100,0		100,0
23	Thanh tra tỉnh	9.256,6		9.256,6			-		-	9.121,3		9.121,3			-		-	135,3	98,5		98,5					
24	Sở Nội vụ	25.443,4		24.694,6		-	748,9		748,9	24.463,6		23.877,5			586,2		586,2	-	96,1		96,7			78,3		78,3
24.1	Văn phòng Sở	14.323,6		13.574,7			748,9		748,9	13.354,6		12.768,4			586,2		586,2	-	93,2		94,1			78,3		78,3
24.2	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	2.221,4		2.221,4			-		-	2.214,4		2.214,4			-		-	-	99,7		99,7					
24.3	Ban thi đua Khen thưởng	8.898,4		8.898,4			-		-	8.894,6		8.894,6			-		-	-	100,0		100,0					
25	Sở Ngoại vụ	8.192,1		8.192,1			-		-	7.974,4		7.974,4			-		-	-	97,3		97,3					
26	Sở Giáo dục và Đào tạo	44.391,6		40.432,7		-	3.959,0		3.959,0	42.606,4		38.674,1			3.932,3		3.932,3	1.234,9	96,0		95,7			99,3		99,3
26.1	Văn phòng Sở	24.977,4		21.018,4			3.959,0		3.959,0	23.524,6		19.592,3			3.932,3		3.932,3	1.234,9	94,2		93,2			99,3		99,3
26.2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh	5.480,3		5.480,3			-		-	5.466,9		5.466,9			-		-	-	99,8		99,8					
26.7	Trường Phổ thông dân tộc nội trú ATK Sơn Dương	13.933,9		13.933,9			-		-	13.614,9		13.614,9			-		-	-	97,7		97,7					
27	Chi cục Kiểm lâm	49.891,4		49.891,4			-		-	49.541,1		49.541,1			-		-	131,6	99,3		99,3					
27.1	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	5.643,7		5.643,7			-		-	5.575,7		5.575,7			-		-	11,6	98,8		98,8					
27.2	Hạt Kiểm lâm Thành phố	1.286,7		1.286,7			-		-	1.281,4		1.281,4			-		-	-	99,6		99,6					
27.3	Hạt Kiểm lâm huyện Yên Sơn	5.311,1		5.311,1			-		-	5.289,5		5.289,5			-		-	-	99,6		99,6					
27.4	Hạt Kiểm lâm huyện Sơn Dương	2.966,3		2.966,3			-		-	2.961,2		2.961,2			-		-	-	99,8		99,8					
27.5	Hạt Kiểm lâm huyện Lâm Bình	4.183,6		4.183,6			-		-	4.173,2		4.173,2			-		-	-	99,8		99,8					

TT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG								
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25					
27.6	Hạt Kiểm lâm huyện Na Hang	4.157,5		4.157,5			-		-	4.139,5		4.139,5			-		-	-	99,6	99,6											
27.7	Hạt Kiểm lâm huyện Chiêm Hoá	6.481,5		6.481,5			-		-	6.457,9		6.457,9			-		-	-	99,6	99,6											
27.8	Hạt Kiểm lâm huyện Hàm Yên	3.936,5		3.936,5			-		-	3.928,4		3.928,4			-		-	-	99,8	99,8											
27.9	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Cham Chu	4.227,0		4.227,0			-		-	4.219,2		4.219,2			-		-	-	99,8	99,8											
27.10	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Tân Trào	2.592,3		2.592,3			-		-	2.584,3		2.584,3			-		-	-	99,7	99,7											
27.11	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Na Hang	7.021,6		7.021,6			-		-	6.972,4		6.972,4			-		-	-	99,3	99,3											
27.12	Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng	2.083,5		2.083,5			-		-	1.958,4		1.958,4			-		-	120,0	94,0	94,0											
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	6.298,3		6.248,3			50,0		50,0	6.295,3		6.245,3			50,0		50,0	-	100,0	100,0											
29	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, BCH Đoàn tỉnh Tuyên Quang	6.376,2		6.351,2			25,0		25,0	6.349,6		6.324,6			25,0		25,0	-	99,6	99,6											
30	Hội Nông dân	9.477,5		8.603,4			874,1		874,1	9.330,8		8.535,8			795,0		795,0	-	98,5	98,5											
30.1	BCH Hội Nông dân	7.602,0		7.577,0			25,0		25,0	7.547,0		7.522,0			25,0		25,0	-	99,3	99,3											
30.2	Tung làm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân	1.875,4		1.026,3			849,1		849,1	1.783,8		1.013,9			770,0		770,0	-	95,1	98,8											
31	Hội Cựu chiến binh	3.340,2		3.315,2			25,0		25,0	3.340,2		3.315,2			25,0		25,0	-	100,0	100,0											
32	BCH Hội Liên hiệp phụ nữ	5.021,9		4.996,9			25,0		25,0	5.015,7		4.990,7			25,0		25,0	-	99,9	99,9											
33	Nhà khách Kim Bình	2.187,0		2.187,0			-		-	2.182,8		2.182,8			-		-	-	99,8	99,8											
34	Bệnh viện phục hồi chức năng Hương Sơn	2.054,0		2.054,0			-		-	2.051,6		2.051,6			-		-	-	99,9	99,9											
35	Bệnh viện Y dược cổ truyền	1.170,0		1.170,0			-		-	1.167,5		1.167,5			-		-	-	99,8	99,8											
36	Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang	3.659,3		3.659,3			-		-	3.595,6		3.595,6			-		-	-	98,3	98,3											
37	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	5.808,3		5.808,3			-		-	5.452,4		5.452,4			-		-	247,0	93,9	93,9											
38	Bệnh viện Suối Khương Mỹ Lâm	2.770,8		2.770,8			-		-	2.770,8		2.770,8			-		-	-	100,0	100,0											
39	Trường Trung cấp Y tế	3.514,2		3.514,2			-		-	3.147,3		3.147,3			-		-	-	89,6	89,6											
40	Trường Trung học Kinh tế kỹ thuật	16.719,5		16.272,2			447,3		447,3	13.782,3		13.386,6			393,7		393,7	-	82,4	82,3											
41	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ	18.651,7		18.452,2			199,5		199,5	15.422,0		15.259,0			163,0		163,0	2.843,4	82,7	82,7											
42	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT tỉnh Tuyên Quang	19.204,9		19.204,9			-		-	18.963,8		18.963,8			-		-	-	98,7	98,7											
43	Trường Trung học Phổ thông Chuyên	15.332,0		15.332,0			-		-	15.245,6		15.245,6			-		-	-	99,4	99,4											
44	Trường Chính trị tỉnh	12.395,3		12.395,3			-		-	12.260,9		12.260,9			-		-	-	98,9	98,9											
45	Trường Đại học Tân Trào	45.985,4		45.985,4			-		-	44.036,1		44.036,1			-		-	-	95,8	95,8											
46	Ban Quản lý Khu Du lịch sinh thái Na Hang	2.053,7		2.053,7			-		-	2.001,5		2.001,5			-		-	-	97,5	97,5											
47	Liên minh Hợp tác xã xã tỉnh	1.503,9		1.503,9			-		-	1.500,7		1.500,7			-		-	-	99,8	99,8											
48	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh	5.408,1		5.408,1			-		-	5.261,1		5.261,1			-		-	-	97,3	97,3											
49	BGL Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc bộ và Đông bằng sông Hồng vay vốn ngân hàng thế giới (WB) tỉnh Tuyên Quang	6.791,1		6.791,1			-		-	6.593,3		6.593,3			-		-	-	97,1	97,1											
50	Hội Nhà Báo	1.207,1		1.207,1			-		-	1.191,0		1.191,0			-		-	-	98,7	98,7											
51	Hội Đồng ý	481,2		481,2			-		-	481,2		481,2			-		-	-	100,0	100,0											
52	Hội Văn học Nghệ thuật	2.978,8		2.978,8			-		-	2.977,3		2.977,3			-		-	-	99,9	99,9											

TT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ đầu tư tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay			Chi chương trình MTQG						
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25					
53	Hội Cựu Thanh niên xung phong	111,6		111,6			-		-	111,6		111,6					-		100,0		100,0										
54	Hội Chữ thập đỏ	1.974,2		1.974,2			-		-	1.966,6		1.966,6					-		99,6		99,6										
55	Hội Lâm vườn	157,2		157,2			-		-	157,2		157,2					-		100,0		100,0										
56	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	294,2		294,2			-		-	294,2		294,2					-		100,0		100,0										
57	Câu lạc bộ Tân Trào	121,2		121,2			-		-	121,2		121,2					-		100,0		100,0										
58	Hội Cựu Giáo chức	237,6		237,6			-		-	237,6		237,6					-		100,0		100,0										
59	Hội Khuyến học	170,0		170,0			-		-	170,0		170,0					-		100,0		100,0										
60	Hội Nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN	163,0		163,0			-		-	163,0		163,0					-		100,0		100,0										
61	Hội Luật gia	100,0		100,0			-		-	100,0		100,0					-		100,0		100,0										
62	Đoạn Quân lý và sửa chữa đường bộ	658,0		658,0			-		-	625,5		625,5					-		95,1		95,1										
63	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	511,8		511,8			-		-	511,8		511,8					-		100,0		100,0										
64	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	207,2		207,2			-		-	207,2		207,2					-		100		100										
65	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	427,0		427,0			-		-	427,0		427,0					-		100,0		100,0										
66	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang	13.893,3		13.893,3			-		-	13.141,5		13.141,5					-		94,6		94,6										
67	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tuyên Quang	409,0		409,0			-		-	408,8		408,8					-		100,0		100,0										
68	Tung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	135,0		135,0			-		-	135,0		135,0					-		100,0		100,0										
69	Văn phòng Thành ủy	1.053,0		1.053,0			-		-	416,0		416,0					627,3	39,5			39,5										
70	Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh Tuyên Quang	800,0		800,0			-		-	800,0		800,0							100,0		100,0										
71	Văn phòng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang	240,0		240,0			-		-	240,0		240,0							100,0		100,0										
72	Đội cấp cứu chữ thập đỏ Sông Lô	200,0		200,0			-		-	200,0		200,0							100,0		100,0										
73	Trung tâm cây ăn quả huyện Hàm Yên	97,6		97,6			-		-	97,6		97,6							100,0		100,0										
74	Văn phòng UBND và UBND huyện Chiêm Hóa	232,0		232,0			-		-	209,5		209,5							90,3		90,3										
75	Cục Thuế tỉnh	400,0		400,0			-		-	400,0		400,0							100,0		100,0										
76	Bưu điện tỉnh	725,0		725,0			-		-	713,6		713,6							98,4		98,4										
77	Cục Thống kê	277,7		262,7		15,0			15,0	277,7		262,7							100,0		100,0			100,0							
78	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	125,0		125,0			-		-	125,0		125,0							100,0		100,0										
79	Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang	150,0		150,0			-		-	150,0		150,0							100,0		100,0										
80	Công ty điện lực Tuyên Quang	35,1		35,1			-		-	35,1		35,1							100,0		100,0										
81	Công ty cổ phần in và dịch vụ Tuyên Quang	4.674,1		4.674,1			-		-	4.447,5		4.447,5							95,2		95,2										
82	Ủy ban nhân dân phường Ý La	333,0		333,0			-		-	333,0		333,0							100,0		100,0										
83	Công Ty TNHH MTV N.L.N An Thịnh	125,2		125,2			-		-	125,2		125,2							100,0		100,0										
84	Kho bạc Nhà nước tỉnh	410,0		400,0		10,0			10,0	410,0		400,0							100,0		100,0										

TT	Tên đơn vị	Duy toán										Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa dự từ tài chính vay	Chi bổ sung quỹ đầu tư tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa dự từ tài chính vay	Chi bổ sung quỹ đầu tư tài chính	Tổng số	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa dự từ tài chính vay	Chi bổ sung quỹ đầu tư tài chính	Chi chương trình MTQG						
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên												Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
																								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
																											Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
85	Ban Điều phối Hồ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh Tuyên Quang	5.137,5		5.137,5						5.124,7		5.124,7							99,8		99,8						
86	Tỉnh ủy	139.445,2		139.445,2						116.677,8		116.677,8						4.335,9	83,7		83,7						
87	Công an tỉnh	35.363,3		35.292,5						33.959,3		33.888,5						800,0	96,0		96,0						
88	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	41.311,8		41.296,8			70,7		70,7	41.311,8		41.296,8							100,0		100,0						
89	Công ty cổ phần chè Sông Lô	449,9		449,9			15,0		15,0	449,9		449,9							100,0		100,0						
90	Công ty cổ phần cấp thoát nước Tuyên Quang	1.541,8		1.541,8						1.541,8		1.541,8							100,0		100,0						
91	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào	177,2		177,2						160,6		160,6						16,6	90,6		90,6						
92	Hội hữu nghị Việt Nam - Thái Lan	100,0		100,0						100,0		100,0							100,0		100,0						
93	Hội hữu nghị Việt Nam - Pháp	100,0		100,0						100,0		100,0							100,0		100,0						
94	BQL khai thác công trình thủy lợi	74.989,5		74.989,5						58.672,1		58.672,1							16.011,3	78,3	78,3						
95	Bảo hiểm xã hội tỉnh Tuyên Quang	352.285,3		352.285,3						350.454,9		350.454,9							99,5		99,5						
96	Đoàn Luật sư tỉnh Tuyên Quang	130,0		130,0						130,0		130,0							100,0		100,0						
97	BQL Dự án BV và PT rừng huyện Na Hang	144,6		144,6						144,6		144,6							100,0		100,0						
98	BQL Dự án BV và PT rừng huyện Đắc định Na Hang	231,3		231,3						230,2		230,2							99,5		99,5						
99	BQL Dự án BV và PT rừng huyện Chiêm Hóa	77,3		77,3						77,3		77,3							100,0		100,0						
100	BQL Dự án BV và PT rừng huyện Yên Sơn	245,2		245,2						230,1		230,1							93,8		93,8						
101	BQL Dự án BV và PT rừng huyện Hàm Yên	71,2		71,2						68,9		68,9							96,7		96,7						
102	BQL Dự án BV và PT rừng huyện Sơn Dương	172,7		172,7						172,1		172,1							99,7		99,7						
103	BQL Dự án BV và PT rừng đặc dụng Cham Chu	42,6		42,6						42,6		42,6							100,0		100,0						
104	BQL Dự án BV và PT rừng đặc dụng vùng ATK huyện Sơn Dương	240,9		240,9						239,6		239,6							99,5		99,5						
105	BQL Dự án BV và PT rừng thành phố	29,1		29,1						29,1		29,1							100,0		100,0						
106	Công ty Lâm nghiệp Chiêm Hóa	691,5		691,5						628,5		628,5							90,9		90,9						
107	Liên đoàn Lao động tỉnh Tuyên Quang	484,3		484,3						484,3		484,3							100,0		100,0						
108	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang	184,4		184,4						184,4		184,4							100,0		100,0						
109	Cục thuế tỉnh (Hoàn thuế)																										
110	Tổ chức ngân sách tỉnh	1.700,0			500,0					1.183,2		1.183,2							100,0		100,0						
111	Quy bảo vệ môi trường	18.341,8		18.341,8						1.417,2		1.417,2							83,4		83,4						
112	Quy bảo vệ môi trường	15.810,5		15.810,5						15.810,5		15.810,5							100,0		100,0						
113	Văn phòng Ủy ban nhân dân	600,0		600,0						600,0		600,0							100,0		100,0						
114	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	217.029,5		217.029,5						196.827,4		196.827,4							90,7		90,7						

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa dự từ tài chính vay	Chi bổ sung quỹ dự từ tài chính	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa dự từ tài chính vay	Chi bổ sung quỹ dự từ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa dự từ tài chính vay	Chi bổ sung quỹ dự từ tài chính	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển									Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25				
115	Sở Công Thương	17.101,3	17.101,3				-			17.101,3	17.101,3								100,0	100,0										
116	Sở Khoa học và Công nghệ	8.000,0	8.000,0				-			8.000,0	8.000,0								100,0	100,0										
117	Sở Tài chính	40.900,0	40.900,0				-			40.900,0	40.900,0								100,0	100,0										
118	Sở Xây dựng	39.810,0	39.810,0				-			39.810,0	39.810,0								100,0	100,0										
119	Sở Giáo dục đào tạo	13.841,6	13.841,6				-			13.841,6	13.841,6								100,0	100,0										
120	Sở Y tế	21.048,3	21.048,3				-			21.048,3	21.048,3								100,0	100,0										
121	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.491,3	1.491,3				-			1.491,3	1.491,3								100,0	100,0										
122	Sở Thông tin và Truyền thông	4.000,0	4.000,0				-			4.000,0	4.000,0								100,0	100,0										
123	Thanh tra tỉnh	1.000,0	1.000,0				-			1.000,0	1.000,0								100,0	100,0										
124	Ban quản lý Khu công nghiệp	10.000,0	10.000,0				-			10.000,0	10.000,0								100,0	100,0										
125	Sở TN và môi trường	5.175,4	5.175,4				-			5.175,4	5.175,4								100,0	100,0										
126	Ban di dân TĐC thủy điện TQ	13.716,9	13.716,9				-			13.716,9	13.716,9								100,0	100,0										
127	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	17.979,4	17.979,4				-			17.979,4	17.979,4								100,0	100,0										
128	BQL Dự án DTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	131.104,9	131.104,9				-			131.104,9	131.104,9								100,0	100,0										
129	BQL dự án DTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	487.190,8	487.190,8				-			487.190,8	487.190,8								100,0	100,0										
130	BQL dự án DTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	196.136,0	196.136,0				-			196.136,0	196.136,0								100,0	100,0										
131	BQL Khu du lịch - SK Mỹ Lâm	10.706,0	10.706,0				-			10.706,0	10.706,0								100,0	100,0										
132	BQLDA vùng căn cứ cách mạng tỉnh TQ	37.596,5	37.596,5				-			37.596,5	37.596,5								100,0	100,0										
133	BVETK huyện Sơn Dương	319,2	319,2				-			319,2	319,2								100,0	100,0										
134	Công an tỉnh	9.000,0	9.000,0				-			9.000,0	9.000,0								100,0	100,0										
135	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - công nghệ Tuyên Quang	3.295,8	3.295,8				-			3.295,8	3.295,8								100,0	100,0										
136	Trường Đại học Tân Trào	23.946,3	23.946,3				-			23.946,3	23.946,3								100,0	100,0										
137	UBND huyện Chiêm Hóa	16.873,4	16.873,4				-			16.873,4	16.873,4								100,0	100,0										
138	UBND huyện Hàm Yên	35.832,9	35.832,9				-			35.832,9	35.832,9								100,0	100,0										
139	UBND huyện Lâm Bình	88.561,9	88.561,9				-			88.561,9	88.561,9								100,0	100,0										
140	UBND huyện Na Hang	57.649,2	57.649,2				-			57.649,2	57.649,2								100,0	100,0										
141	UBND huyện Sơn Dương	15.677,6	15.677,6				-			15.677,6	15.677,6								100,0	100,0										
142	UBND huyện Yên Sơn	9.809,0	9.809,0				-			9.809,0	9.809,0								100,0	100,0										
143	UBND thành phố Tuyên Quang	235.544,1	235.544,1				-			235.544,1	235.544,1								100,0	100,0										
144	Đơn vị khác	7.000,0	7.000,0				-			7.000,0	7.000,0								100,0	100,0										